

Bản án số: 04 /2022/HNGĐ-PT

Ngày: 23/8/2022

V/v Tranh chấp chia tài sản của
nam, nữ chung sống với nhau như
vợ chồng mà không đăng ký kết
hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Đức Dũng

Ông Trần Mười

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Tân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 tháng 4, ngày 31 tháng 5, ngày 07 tháng 6, ngày 4, 11 và 23 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2021/TLPT-HNGĐ ngày 23/11/2021, về việc: “*Tranh chấp về chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2021/HNGĐ-ST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện M Đ bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2022/QĐ-PT ngày 24/02/2022, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 30/2022/QĐ-PT ngày 21/3/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 14/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 04/4/2022, Thông báo về việc tiếp tục phiên tòa số 286/TB-TA ngày 04/5/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 38/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 07/6/2022, Thông báo về việc tiếp tục phiên tòa số 430/TB-TA ngày 06/7/2022, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 108/2022/QĐ-PT ngày 11/8/2022, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 524/TB-TA ngày 12/8/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Ngô D - sinh năm 1967; cư trú tại thôn A T, xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Bá Nh - Luật sư của Công ty Luật TNHH P H - Chi nhánh Quảng Ngãi; địa chỉ số B đường T H Đ, thành phố Q N, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H - sinh năm 1964; cư trú tại thôn G H, xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bích Th - Luật sư của Văn phòng Luật sư T T; địa chỉ số N đường L K, thành phố Q N, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Thanh M.
2. Ông Ngô Văn Ph – sinh năm 1967
3. Ông Ngô L.

Cùng cư trú tại thôn T L, xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Ông Đoàn Văn Th1.
5. Ông Ngô Minh H1 – sinh năm 1983.
6. Bà Ngô Thị K - sinh năm 1944.

Cùng cư trú tại thôn A T, xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Ông Huỳnh Thế Đ - sinh năm 1967; cư trú tại thôn Đ T, xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

8. Ông Lê Trung Th2 - sinh năm 1964; cư trú tại số V đường T C H, phường L H P, thành phố Q N, tỉnh Quảng Ngãi.

9. Ông Nguyễn Mạnh H2 – sinh năm 1957; cư trú tại số M đường C V A, thành phố Q N, tỉnh Quảng Ngãi.

10. Bà Nguyễn Thị Thanh H3 – sinh năm 1959; cư trú tại số P đường N D, thành phố Q N, tỉnh Quảng Ngãi.

11. Bà Nguyễn Thị Thanh Ng – sinh năm 1952; cư trú tại số T đường Q T, phường N C, thành phố Q N, tỉnh Quảng Ngãi.

12. Bà Bùi Thị C; cư trú tại tổ 2, phường N C, thành phố Q N, tỉnh Quảng Ngãi.

13. Ông Trần Văn Q.

14. Bà Phạm Thị Ch – sinh năm 1948.

Cùng cư trú tại thôn G H, xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

15. Ông Ngô C1 (tên gọi khác: Ngô Anh C1) – sinh năm 1962; cư trú tại thôn T L, xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

16. Ông Nguyễn Ché H4 - sinh năm 1967; cư trú tại thôn T Đ, xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

17. Ông Nguyễn Chế Tr - sinh năm 1967; cư trú tại khu phố 9, phường A M, thành phố T K, tỉnh Quảng Nam.

18. Ông Nguyễn Tấn S; cư trú tại thôn 8, xã Đ Nh, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

19. Bà Nguyễn Ngọc A - sinh năm 1955; cư trú tại khu dân cư số 35, thôn 8, xã Đ Nh, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

20. Bà Nguyễn Thị B - sinh năm 1964; cư trú tại thôn 4, xã Đ Ch, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

21. Cụ Nguyễn L1 - sinh năm 1937; cư trú tại thôn 5, xã Đ Ch, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

22. Ông Nguyễn Văn Tr1 - sinh năm 1963; cư trú tại thôn G H, xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kháng cáo: Nguyên đơn là ông Ngô D và bị đơn là bà Nguyễn Thị H.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

(Các ông, bà Ngô D, Nguyễn Thị H, Nguyễn Bá Nh, Nguyễn Thị Bích Th có mặt tại các phiên tòa, riêng phiên tòa ngày 11/8/2022 bà Nguyễn Thị Bích Th có đơn xin vắng mặt, phiên tòa ngày 23/8/2022 ông Nguyễn Bá Nh có đơn xin vắng mặt; các ông, bà Ngô Văn Ph, Ngô Minh H1, Ngô Thị K, Lê Trung Th2, Nguyễn Mạnh H2, Nguyễn Thị Thanh H3, Nguyễn Thị Thanh Ng, Phạm Thị Ch, Ngô C1, Nguyễn Văn Tr1 có mặt tại phiên tòa ngày 04/4/2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/3/2019, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 31/3/2019, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Ngô D trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị H tổ chức đám cưới vào năm 2000, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau đám cưới, ông và bà H chung sống tại nhà cô của ông là bà Ngô Thị K. Năm 2001, ông và bà H nhận chuyển nhượng đất của cụ Võ Thị A1 theo Quyết định số 820/QĐ-UB ngày 14/9/1996 của Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện M Đ thuộc thửa đất số 716, tờ bản đồ số 3, diện tích 150m², xã Đ Th (viết tắt là thửa 716), được UBND huyện M Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho hộ cụ A1 thuộc thửa T Đ, diện tích 150m², xã Đ Th vào ngày 07/12/2000 (viết tắt là thửa T Đ), nay là thửa đất số 906, tờ bản đồ số 15, diện tích 150m², xã Đ Th (viết tắt là thửa 906). Hai bên có lập Giấy chuyển nhượng đất đề ngày 09/5/2001, có điểm chỉ của cụ A1 và chữ ký xác nhận của ông Nguyễn Chế H4, con của cụ A1. Toàn bộ giấy tờ liên quan đến việc chuyển nhượng đất đều giao cho bà H cất giữ, nhưng bà H không giao nộp cho Tòa án Giấy chuyển nhượng đất đề ngày 09/5/2001 nói trên.

Sau khi lập Giấy nhận chuyển nhượng đất được một thời gian, ông nghe thông tin Cơ quan Thi hành án tổ chức thi hành Bản án số 06/DSST ngày

27/10/2000 của Tòa án nhân dân huyện M Đ (viết tắt là Bản án số 06). Theo Bản án số 06, thì ông phải giao cho bà Trần Thị N 01 (một) chỉ vàng nữ trang và 01 (một) chỉ 01 (một) phân 05 (năm) ly vàng 24K. Để tránh việc Cơ quan Thi hành án sẽ kê biên tài sản là quyền sử dụng đất đã mua của cụ A1 để thi hành Bản án số 06, ông và bà H nhờ ông Nguyễn Chế H4 (con của cụ A1) và cụ A1 viết lại Giấy chuyển nhượng đất, đồng thời chỉ đề tên bà H là người nhận chuyển nhượng và ghi lùi lại ngày chuyển nhượng là ngày 06/6/2000.

Ngày 04/6/2001, ông và bà H làm nhà cấp 4 trên thửa đất đã nhận chuyển nhượng của cụ A1. Lúc đó, chỉ xây dựng phần nhà trên (nhà chính), mái lợp tôn sắt, nhà dưới che chái và lợp ngói, với tổng chi phí khoảng 50.000.000 đồng. Số tiền làm nhà là của ông và bà H góp tiền đám cưới và vay mượn thêm. Cuối năm 2016, bà H sửa chữa lại nhà đã xây vào năm 2001 và xây dựng thêm một số công trình khác gắn liền với đất mà ông và bà H đã mua chung của cụ A1. Chi phí sửa chữa nhà vào năm 2016 là của bà H, ông hoàn toàn không tham gia.

Ông và bà H chung sống đến năm 2009 thì bà H vào Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, đến năm 2016, bà H về gây gỗ với ông, đuổi không cho ông ở trong nhà, nên ông về nhà cô của ông tại thôn A T, xã Đ Th, huyện M Đ để ở. Do bà H giữ các giấy tờ liên quan đến việc chuyển nhượng thửa 716, nên ông nhờ ông H4 viết thêm giấy chuyển nhượng thửa 716 cho ông và bà H vào ngày 09/5/2001. Khi ông nhờ ông H4 viết thêm giấy chuyển nhượng, thì cụ A1 đã chết nên trong giấy chuyển nhượng viết thêm, không có điểm chỉ của cụ A1.

Theo đo đạc thực tế, thửa 716, nay là thửa 906 có diện tích 187,5m² nhưng ông chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của ông và bà H là ngôi nhà cấp 4 gắn liền với thửa 716, nay là thửa 906 có diện tích theo GCNQSDĐ đã cấp là 150m². Ông yêu cầu được nhận nhà, đất và thanh toán ½ giá trị nhà, đất cho bà H. Đối với diện tích đất tăng 37,5m² chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất cho ai, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại đơn khởi kiện phản tố đề ngày 29/6/2021, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Bà và ông Ngô D không chung sống với nhau như vợ chồng, như ông D trình bày. Ngày 06/6/2000, bà nhận chuyển nhượng của cụ Võ Thị A1 thửa 716 với giá 2.000.000 đồng. Hai bên có lập Giấy chuyển nhượng đất do ông Nguyễn Chế H4, con của cụ A1 viết, có điểm chỉ của cụ A1. Lúc đó, bà đã giao đủ tiền cho cụ A1, nhưng do cụ A1 chưa được cấp GCNQSDĐ nên cụ A1 chỉ giao cho bà Quyết định số 820/QĐ-UB ngày 14/9/1996 của UBND huyện M Đ về việc cấp đất cho cụ A1, còn Giấy chuyển nhượng đất bà vẫn để cho cụ A1 giữ, khi nào cụ A1 được cấp GCNQSDĐ sẽ giao cho bà. Sau đó, cụ A1 và ông H4 đem Giấy chuyển nhượng đất đến UBND xã Đ Th chứng thực, đến khi cụ A1 được UBND huyện M Đ cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất nêu trên, thì cụ A1 đã giao Giấy chuyển nhượng đất và GCNQSDĐ cho bà.

Khi bà nhận chuyển nhượng đất của cụ A1, bà không quen biết ông Ngô D. Khi làm nhà xong vào năm 2002, bà mới quen biết ông D. Bà và ông D chỉ quen

biết nhau, do bà ở một mình nên đôi lúc ông D có tới lui một thời gian, chứ không chung sống với nhau như vợ chồng.

Năm 2002, bà làm nhà trên diện tích đất đã nhận chuyển nhượng của cụ A1. Lúc đó, bà chỉ xây nhà trên (nhà chính) để ở tạm. Nhà có cấu trúc mái lợp tôn sắt, đòn tay bằng tre, tường xây gạch, nền đất, không có nhà dưới như hiện nay, mà lúc đó chỉ che tạm để nấu ăn trong góc nhà. Toàn bộ chi phí làm nhà đều là của bà, nhưng do đã lâu nên bà không nhớ cụ thể là bao nhiêu tiền.

Đến năm 2016, ngôi nhà mà bà làm năm 2002 bị hư hỏng toàn bộ, chỉ còn lại bốn tA1 vách nên bà đã sửa chữa, nâng cấp lại toàn bộ; đồng thời xây thêm nhà dưới, làm mái hiên, sân phơi, tường rào, cổng ngõ, đóng giếng..., tổng chi phí sửa nhà, xây dựng thêm một số công trình phụ khác gắn liền với đất, cũng như chi phí đóng bàn ghế, tủ thờ bà khoán toàn bộ cho ông Nguyễn Tấn S, với tổng số tiền 120.000.000 đồng.

Nay, ông D yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà làm năm 2001 gắn liền với thửa 716, nay là thửa 906, bà không đồng ý vì đó là tài sản riêng của bà. Bà yêu cầu Tòa án công nhận cho bà được quyền sử dụng thửa 906 và được quyền sở hữu ngôi nhà cấp 4 gắn liền với thửa 906.

Đối với phần diện tích đất tăng thêm ngoài diện tích đất 150m² đã được UBND huyện M Đ cấp GCNQSDĐ cho cụ Võ Thị A1, chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất cho ai, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bản án số 39/2021/HNGĐ-ST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi đã xử:*

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Ngô D; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là bà Nguyễn Thị H.

1. Xác định tài sản chung của ông Ngô D, bà Nguyễn Thị H là căn nhà cấp 4, diện tích 74,844m² gắn liền với thửa đất số 906, tờ bản đồ số 15, xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị 110.769.120 đồng; chia giá trị căn nhà cấp 4 cho ông Ngô D và bà Nguyễn Thị H, trong đó: Phần ông D được chia là 27.692.280 đồng; phần bà H được chia là 83.076.840 đồng; giao cho bà Nguyễn Thị H được sở hữu căn nhà cấp 4 nêu trên; bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Ngô D 27.692.280 đồng.

2. Xác định thửa đất số 906, diện tích 150m², tờ bản đồ số 15, xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi (theo GCNQSDĐ số S603665, số vào sổ 02501/QSDĐ/798/QĐ-UB^(H)2000 do UBND huyện M Đ cấp ngày 07/12/2000 cho hộ bà Võ Thị A1) thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị H.

3. Đối với các tài sản khác gắn liền với thửa đất số 906, tờ bản đồ số 15, xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi, ông Ngô D và bà Nguyễn Thị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Công nhận cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 906, diện tích 150m², tờ bản đồ số 15, xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi, có giới

cận: Phía Đông giáp phần đất bà H đang quản lý nhưng chưa được Nhà nước công nhận, có số đo 06m; phía Tây giáp đường đi, có số đo 06m; phía Nam giáp phần diện tích đất bà H đang quản lý nhưng chưa được Nhà nước công nhận, có số đo 25m; phía Bắc giáp thửa đất số 853 của ông Nguyễn Long, có số đo 25m.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 21/10/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có Quyết định số 1959/QĐKNPT-VKS kháng nghị phúc thẩm đối với bản án số 39/2021/HNGĐ-ST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện M Đ, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi sửa bản án sơ thẩm về án phí theo hướng: Ông D phải chịu án phí không có giá ngạch 300.000 đồng đối với yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 906, tờ bản đồ số 15, xã Đ Th và án phí có giá ngạch 1.384.600 đồng đối với phần tài sản chung được chia là ngôi nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất số 906, tờ bản đồ số 15, xã Đ Th; tổng cộng ông D phải chịu 1.684.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số 1959/QĐKNPT-VKS ngày 21/10/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

* Ngày 12/10/2021 và ngày 03/11/2021, ông Ngô D có đơn kháng cáo, kháng cáo bổ sung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm, sửa bản án dân sự số 39/2021/HNGĐ-ST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện M Đ: Thừa nhận cụ Võ Thị A1 và ông Nguyễn Chế H4 chuyển nhượng thửa 906 cho ông và bà Nguyễn Thị H; công nhận ngôi nhà cấp 4 gắn liền với thửa 906 là tài sản chung của ông và bà H được hình thành trong thời kỳ ông và bà H sống chung như vợ chồng và chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 31/5/2022, ông D rút kháng cáo đối với phần tài sản là ngôi nhà gắn liền với thửa 906, nhưng tại phiên tòa ngày 04/8/2022, ông D xác định không rút một phần yêu cầu kháng cáo về phần ngôi nhà làm vào năm 2001.

* Ngày 13/10/2021, bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm, sửa bản án số 39/2021/HNGĐ-ST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện M Đ, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Ngô D về việc yêu cầu chia tài sản chung và buộc ông D trả lại cho bà 1.800.000 đồng tiền giám định. Tại phiên tòa, bà H rút yêu cầu buộc ông D trả cho bà 1.800.000 đồng tiền giám định.

** Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, xác định phần nhà làm năm 2001 gắn liền với đất thuộc thửa 906 là tài sản chung của ông D và bà H; xác định tỉ lệ phần nhà làm năm 2001 nhiều hơn phần nhà làm năm 2016, vì chi phí làm phần nhà vào năm 2001 rất nhiều, do thửa đất nhận chuyển nhượng của cụ A1 thấp hơn đường rất nhiều, nên phải đổ đất nâng nền tốn rất nhiều tiền; giao nhà, đất thuộc thửa 906 cho ông D quản lý, sở hữu, sử dụng; ông D có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị nhà, đất cho bà H.*

** Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D; chấp nhận kháng cáo của bị đơn, xác định ngôi nhà cấp 4 gắn liền với thửa 906 là tài sản riêng của bà H; bà H được quyền sở hữu, sử dụng ngôi nhà cấp 4 gắn liền với thửa 906.*

** Tại phiên tòa ngày 31/5/2022, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.*

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308, điểm c khoản 1 Điều 289, Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần nội dung kháng cáo của ông D, bà H đã rút; chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 1959/QĐ-KNPT-VKS ngày 21/10/2021 của Viện trưởng VKSND tỉnh Quảng Ngãi; sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí và sửa cách tuyên của bản án sơ thẩm. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

** Tại phiên tòa ngày 04/8/2022, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến bổ sung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 284, điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Sửa một phần bản án sơ thẩm về việc xác định thửa 906 là tài sản chung của ông Ngô D và bà Nguyễn Thị H; những nội dung khác đại diện VKSND tỉnh Quảng Ngãi giữ nguyên ý kiến đã phát biểu tại phiên tòa ngày 31/5/2022.*

** Tại phiên tòa ngày 23/8/2022, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 1959/QĐ-KNPT-VKS ngày 21/10/2021 của Viện trưởng VKSND tỉnh Quảng Ngãi và phát biểu ý kiến bổ sung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 284, điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 1959/QĐ-KNPT-VKS ngày 21/10/2021 của Viện trưởng VKSND tỉnh Quảng Ngãi; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần nội dung kháng cáo của ông D, bà H đã rút; chấp nhận một phần kháng cáo của ông D về việc chia tài sản chung là thửa 906; không chấp nhận một phần kháng cáo của ông D về việc giao nhà, đất thuộc thửa 906 cho ông D; không chấp nhận kháng cáo của bà H. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà H; xác định thửa 906 và ½ ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 2001 là tài sản chung của ông D, bà H; xác định ½ ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 2016 là tài sản riêng của bà H; bà H được quyền quản lý, sử dụng ngôi nhà cùng thửa 906 và có trách nhiệm thanh toán giá trị cho ông D đối với phần tài sản ông D được nhận; sửa về cách tuyên tại phần quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung xác định ngôi nhà cấp 4 là tài sản chung của ông D, bà H có giá trị 55.384.560 đồng; các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị H xác định không chung sống như vợ chồng với ông Ngô D, mặc dù bà thừa nhận giữa bà với ông D có việc tìm hiểu nhau, nhưng do không hợp nhau nên hai bên không tiếp tục tìm hiểu nhau nữa. Tuy nhiên, tại Bản tường trình của bà H đề ngày 06/3/2018 (bút lục 70, 71), bà H thừa nhận: *Vào khoảng năm 2002, bà và ông D có sống chung với nhau tại gia đình ông D thuộc thôn A T, xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Trong thời gian sống không hòa hợp, không tiếp tục sống với ông D, mà bà về quê tại thôn G H, xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi... và tại Biên bản đối chất ngày 13/3/2018 (bút lục 93), (bà H từ chối ký biên bản, nhưng ông D, Thẩm phán, Thư ký có ký tên, đóng dấu), bà H trình bày: ... thừa đất trên bà mua của cụ A1 vào ngày 06/6/2000, trước khi về chung sống với ông D...*

[2] Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì: *Nam nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.* Điều 87 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận vợ chồng.*

[3] Bản án số 29/2020/HNGĐ-ST ngày 31/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện M Đ đã tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Ngô D và bà Nguyễn Thị H. Ngày 11/9/2020, bà H có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông D, trong đó có nội dung không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông D với bà. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 09/4/2021, bà H rút nội dung kháng cáo không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông D với bà. Tòa án cấp phúc thẩm đã đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo bà H đã rút. Do đó, việc bà H xác định không chung sống như vợ chồng với ông D, là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo liên quan đến phần nhà gắn liền với thửa 716, nay là thửa 906, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông D xác định ông và bà H làm nhà vào năm 2001, gồm nhà trên, tường xây gạch, khung mái bằng tre, mái lợp tôn sắt và nhà dưới, mái lợp ngói để nấu ăn, tổng chi phí khoảng 50.000.000 đồng; còn bà H xác định nhà là do bà làm vào năm 2002, không liên quan đến ông D. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ vụ án do ông D, bà H cung cấp. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định phần nhà làm năm 2001 là của ông D, bà H. Đối với phần nhà bà H làm năm 2016, ông D không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Do ông D, bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh mỗi bên đóng góp bao nhiêu tiền để làm phần nhà năm 2001; bà H cũng không chứng minh được số tiền bà làm phần nhà vào năm 2016 là bao nhiêu tiền, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chia đôi giá trị nhà theo Biên bản định giá tài sản ngày 18/8/2021 là 110.769.120 đồng và xác định phần nhà làm năm 2001 là 55.384.560 đồng (110.769.120 đồng : 2); phần nhà làm năm 2016 là 55.384.560

đồng; và chia đôi giá trị phần nhà làm năm 2001 cho ông D, bà H, mỗi người được nhận 27.692.280 đồng (55.384.560 đồng : 2) là có căn cứ. Mặc dù ông D xác định phần nhà ông và bà H làm năm 2001 với tổng chi phí khoảng 50.000.000 đồng. Quá trình sử dụng vật kiến trúc sẽ khấu hao theo thời gian. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 04/4/2022, người làm chứng là ông Ngô Văn Phxác định khi làm nhà cho ông D, bà H vào năm 2001 do thửa đất thấp hơn mặt đường rất nhiều (thấp hơn khoảng 1,5m – 1,7m), nên phải đổ đất cao bằng mặt đường, nên làm phần móng nhà tốn rất nhiều tiền, tương đương bằng tiền làm nhà; bà H cũng thừa nhận thửa 906 thấp hơn so với mặt đường. Tại cấp phúc thẩm, bà H không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh phần nhà làm năm 2001 là của riêng bà; ông D cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh giá trị còn lại phần nhà làm năm 2001 chiếm tỉ lệ nhiều hơn so với giá trị phần nhà bà H sửa chữa làm thêm vào năm 2016, nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà H, ông D. Tuy nhiên, cách tuyên của bản án sơ thẩm chưa rõ ràng, dễ gây nhầm lẫn. Do đó, cần sửa lại cách tuyên cho rõ ràng, cụ thể để thuận tiện cho việc thi hành án.

[5] Xét kháng cáo liên quan đến quyền sử dụng thửa 716, nay là thửa 906, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[5.1] Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa 906 hiện đang tranh chấp là của cụ Võ Thị A1 được UBND huyện M Đ giao đất theo Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 14/9/1996 thuộc thửa 716 để cụ A1 xây dựng nhà ở. Cụ A1 được UBND huyện M Đ cấp GCNQSDĐ số S603665, số vào sổ 02501/QSDĐ/798/QĐ-UB^(H)2000 vào ngày 07/12/2000 thuộc thửa T Đ. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5.2] Ông D cho rằng, năm 2000 ông và bà H tổ chức đám cưới, đến ngày 09/5/2001, ông và bà H nhận chuyển nhượng thửa 716, sau đó là thửa T Đ và nay là thửa 906 của cụ A1 để làm nhà ở, với giá 5.000.000 đồng, nhưng cụ A1 thấy hoàn cảnh của ông và bà H khó khăn nên cho lại 500.000 đồng. Hai bên có viết giấy chuyển nhượng, có chữ ký của ông, bà H, cụ A1 và ông Nguyễn Chế H4 (con cụ A1), nhưng không có chứng thực của chính quyền địa phương. Giấy chuyển nhượng này bà H giữ, do lúc đó ông và bà H đang là vợ chồng. Tuy nhiên, cùng thời điểm này ông nghe thông tin bà Trần Thị N (vợ ông, đã ly hôn năm 2000) có yêu cầu thi hành án vì theo bản án ly hôn, ông phải thanh toán cho bà Năm hơn 02 chỉ vàng. Ông nghĩ, nếu ông cùng bà H đứng tên nhận chuyển nhượng thửa 716, thì cơ quan Thi hành án sẽ cưỡng chế tài sản để thi hành án. Do đó, ông và bà H thống nhất nhờ cụ A1 và ông H4 viết lại giấy chuyển nhượng khác, lùi ngày nhận chuyển nhượng là ngày 06/6/2000 và chỉ một mình bà H đứng tên nhận chuyển nhượng thửa 716. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông D thừa nhận khi ông và bà H xảy ra mâu thuẫn, bà H không cho ông ở nhà thuộc thửa 716, thì ông có nhờ ông H4 viết lại giấy chuyển nhượng đề ngày 09/5/2001, để nếu có tranh chấp thì ông có tài liệu xuất trình. Ông D còn thừa nhận tại thời điểm ông nhờ ông H4 viết lại giấy chuyển nhượng đề ngày 09/5/2001, thì cụ A1 đã chết, nên giấy chuyển nhượng này chỉ có ông và ông H4 ký, không có chính

quyền địa phương chứng thực.

[5.3] Bà H không thừa nhận lời trình bày của ông D, mà cho rằng thửa 716 là của riêng bà mua của cụ A1 vào ngày 06/6/2000, với giá 2.000.000 đồng. Hai bên có lập Giấy chuyển nhượng đất, có chứng thực của UBND xã Đ Th vào ngày 02/11/2001. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bà H khẳng định sau khi bà làm nhà xong vào năm 2002, bà mới quen biết tìm hiểu ông D, nhưng bà và ông D không sống chung như vợ chồng tại nhà, đất hiện đang tranh chấp một ngày nào cả.

[5.4] Xét lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[5.4.1] Bà H cho rằng một mình bà nhận chuyển nhượng thửa 716 của cụ A1 vào ngày 06/6/2000. Tuy nhiên, tại Bản tự khai của bà H đề ngày 13/02/2020 (bút lục 183), bà H khai: *Ngày 06/6/2000, bà mua thửa đất của cụ A1, diện tích 150m² (6m x 25m), sau khi mua bán, bà giao số tiền thực tế mua là 2.000.000 đồng, chứ không như ông Chế H4 nói là ghi 2.000.000 đồng để nộp thuế ít. Khi bà giao 2.000.000 đồng cho cụ A1, cụ A1 giao toàn bộ giấy tờ liên quan đến thửa đất gồm GCNQSDĐ mang tên cụ A1 được UBND huyện M Đ cấp ngày 07/12/2000 và Quyết định số 820 ngày 14/9/1996...; tại Biên bản đối chất ngày 13/3/2018 (bút lục 93), bà H trình bày: ... thửa đất trên bà mua của cụ A1 vào ngày 06/6/2000, trước khi về chung sống với ông D. Khi mua có giấy tờ viết tay, người viết giấy là cụ A1, nội dung là cụ A1 chỉ bán đất cho bà. Cùng với giấy tờ viết tay, còn có Quyết định về việc mua đất để xây nhà được UBND huyện M Đ cấp ngày 14/9/1996 và GCNQSDĐ cấp cho hộ cụ A1 ngày 07/12/2000....* là hoàn toàn mâu thuẫn, bởi lẽ: Nếu bà H nhận chuyển nhượng thửa 716 của cụ A1 vào ngày 06/6/2000 như bà H trình bày, thì cụ A1 chưa được UBND huyện M Đ cấp GCNQSDĐ thửa 716, đến ngày 07/12/2000, cụ A1 mới được UBND huyện M Đ cấp GCNQSDĐ đối với thửa T Đ (nguyên là thửa 716), nhưng tại các văn bản nêu trên bà H đều trình bày sau khi viết Giấy chuyển nhượng đất vào ngày 06/6/2000, bà giao tiền cho cụ A1, cụ A1 giao cho bà GCNQSDĐ là không phù hợp, vì ngày 06/6/2000 cụ A1 chưa được UBND huyện M Đ cấp GCNQSDĐ thửa 716. Mặt khác, theo Công văn số 21/CCTHADS ngày 24/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M Đ và các tài liệu kèm theo, thể hiện: *Ngày 05/12/2000, Đội Thi hành án huyện M Đ (nay là Chi cục Thi hành án dân sự huyện M Đ) có Quyết định thi hành án số 25a về việc cho thi hành khoản: Ông Ngô Văn D; cư trú tại thôn A T, xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi phải trả cho bà Trần Thị N số vàng là 02 chỉ vàng 24K và 01 phên 05 ly vàng 24K. Tuy nhiên, qua xác minh điều kiện thi hành án, tại thời điểm năm 2001, ông Ngô Văn D không có tài sản để thi hành án. Ngày 20/8/2001, Đội Thi hành án huyện M Đ đã ban hành Quyết định số 05/THA về việc trả lại đơn yêu cầu thi hành án cho bà Trần Thị N. Do đó, việc ông D cho rằng ông và bà H nhận chuyển nhượng đất của cụ A1 vào ngày 09/5/2001, nhưng do né tránh việc thi hành án, nên ông và bà H mới nhờ cụ A1 và ông H4 viết lại giấy chuyển nhượng chỉ đứng tên một mình bà H và lùi ngày nhận chuyển nhượng vào ngày 06/6/2000, là có cơ sở đáng tin cậy.*

[5.4.2] Tại Biên bản làm việc ngày 17/6/2022, đại diện Điện lực M Đ cung cấp thông tin: *Trước năm 2018, Công ty Cổ phần điện huyện M Đ thuộc UBND huyện M Đ. Tháng 12/2018, Công ty Cổ phần điện huyện M Đ bàn giao danh sách khách hàng (hơn 33.362 công tơ) cho Điện lực M Đ – Công ty Điện lực Quảng Ngãi, thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, trong đó có khách hàng Ngô Văn D. Công ty Cổ phần điện huyện M Đ không bàn giao hợp đồng và các giấy tờ kèm theo. Sau khi nhận bàn giao, Điện lực M Đ ký lại hợp đồng với tất cả khách hàng, trong đó có khách hàng Ngô Văn D. Cách tìm khách hàng là dò tên trong công tơ điện (vì tên khách hàng được ghi ngoài thùng công tơ điện và mã khách hàng) được treo tại trụ điện của Điện lực theo đường dây dẫn về nhà cần tìm, nên khi nhân viên điện lực tìm khách hàng Ngô Văn D theo danh sách của Công ty Cổ phần điện huyện M Đ bàn giao thì khi đến nhà chỉ gặp bà H, không gặp ông D, nên bà H yêu cầu ký lại hợp đồng với bà H vào ngày 12/8/2019. Trên cơ sở giấy đề nghị mua điện sử dụng mục đích sinh hoạt thể hiện người mua là Nguyễn Thị H (Ngô Văn D) vào ngày 15/12/2018. Chính vì vậy những hóa đơn tiền từ tháng 8/2019 trở về trước thể hiện tên khách hàng là ông Ngô Văn D; từ tháng 9/2019 đến nay sẽ thể hiện tên khách hàng là bà Nguyễn Thị H... Việc thông báo thu tiền điện hàng tháng chỉ thông báo cho khách hàng đứng tên công tơ điện...*

[5.4.3] Tại phiên tòa ngày 04/8/2022, bà H cung cấp cho Hội đồng xét xử một số Hóa đơn thanh toán tiền điện từ tháng 02/2017 đến tháng 8/2019, thể hiện tên khách hàng là ông Ngô Văn D, nhưng phía sau các Hóa đơn thanh toán tiền điện thể hiện bà H là người nộp tiền điện cũng là điều dễ hiểu, bởi lẽ ông D xác định năm 2014 – 2015, ông đã không còn sinh sống tại nhà, đất tranh chấp. Bà H thừa nhận tên khách hàng Ngô Văn D được thể hiện tại các Hóa đơn thanh toán tiền điện chính là ông Ngô D.

[5.4.4] Tại Biên bản làm việc ngày 22/7/2020 (bút lục 268), ông Hồ Ngọc Th3 – nguyên Phó Công an xã Đ Th từ năm 2004 – 2010, Trưởng Công an xã Đ Th từ năm 2011 – 5/2019; ông Trần Tấn C2 – nguyên Chủ tịch xã Đ Th; ông Nguyễn Tấn Dương – Phó Chủ tịch xã Đ Th đều xác định: *... có tham gia giải quyết vấn đề giữa ông D và bà H xảy ra mâu thuẫn làm mất trật tự trị an tại địa phương nhiều lần... trong nhiều lần giải quyết xích mích giữa ông D và bà H, thì có một lần ông D báo bà H mang ảnh thờ của cha, mẹ ông D vứt ra ngoài, không cho thờ trong nhà. Trong quá trình giải quyết thì Công an xã có răn đe, động viên các bên không gây mất trật tự tại địa phương, chứ không xử phạt...*

[5.5] Xét việc bà H khẳng định bà nhận chuyển nhượng thửa 716 của cụ A1 chỉ với giá 2.000.000 đồng, còn ông D và ông H4 (con của cụ A1) xuyên suốt quá trình giải quyết vụ án, đều xác định giá chuyển nhượng thửa 716 là 5.000.000 đồng, nhưng cụ A1 cho lại 500.000 đồng, còn 4.500.000 đồng. Tuy nhiên, theo các tài liệu do Tòa án thu thập tại cấp phúc thẩm, thể hiện:

[5.5.1] Công văn số 231/UBND-KT ngày 10/3/2022 của UBND huyện M Đ, có nội dung: *... Năm 1996, cụ Võ Thị A1 được UBND huyện M Đ giao đất để xây dựng nhà ở tại Quyết định số 820/QĐ-UB ngày 14/9/1996, với diện tích*

150m². Cụ A1 đã nộp tiền sử dụng đất cho Nhà nước với số tiền 444.000 đồng....

[5.5.2] Tại Công văn số 63/UBND ngày 03/6/2022 của UBND xã Đ Th (viết tắt là Công văn số 63), có nội dung: *Tại thời điểm năm 1996, UBND xã Đ Th tổ chức đấu giá thu tiền các lô đất vào ngày 26/8/1996 gồm có 15 hộ, trong đó có ông Nguyễn Chế Th4 là con trai cụ Võ Thị A1, mỗi hộ nộp 4.500.000 đồng, gồm các khoản thuế, phí, lệ phí và thu xây dựng cơ bản.*

[5.5.3] Ngày 13/6/2022, Tòa án có Công văn số 328/TA-DS về việc yêu cầu UBND huyện M Đ cung cấp một số thông tin liên quan đến Công văn số 63. Ngày 30/6/2022, UBND huyện M Đ có Công văn số 750/UBND-KT về việc cung cấp thông tin cho Tòa án, trong đó có nội dung: ... Sau khi UBND huyện M Đ có Quyết định giao đất cho cụ A1, ông Nguyễn Chế Th4 (con trai của cụ A1) là người đứng tên nộp tiền thay cho cụ A1 theo danh sách lập ngày 31/12/1999 do UBND xã Đ Th lưu giữ. **Thửa đất mà ông Th4 nộp tiền và thửa đất mà cụ A1 được UBND huyện giao đất tại Quyết định số 820/QĐ-UB ngày 14/9/1996 là cùng một vị trí.** Cụ A1 là người được UBND xã Đ Th xét cấp đất và được UBND huyện giao đất để xây dựng nhà ở, nhưng ông Th4 (con trai cụ A1) là người đứng tên nộp tiền thay cho cụ A1. Theo xác nhận của Chi cục Thuế khu vực Tư Nghĩa – M Đ tại Công văn số 188/CCTKV-NV ngày 04/3/2022 cho biết số tiền sử dụng đất mà cụ A1 đã nộp là 444.000 đồng, nhưng theo danh sách nộp tiền UBND xã Đ Th cung cấp cho thấy ông Th4 là người đứng tên nộp thay cụ A1 với số tiền 4.500.000 đồng, trong đó tiền sử dụng đất mà cụ A1 phải nộp là 444.000 đồng, số tiền còn lại 4.056.000 đồng là do gia đình cụ A1 đã ủng hộ đóng góp cho địa phương để đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn xã...

Như vậy, theo các tài liệu viện dẫn nêu trên, việc bà H xác định năm 2000 bà nhận chuyển nhượng thửa 716 của cụ A1 với giá 2.000.000 đồng, trong khi vào năm 1996, cụ A1 phải nộp cho ngân sách Nhà nước với tổng số tiền 4.500.000 đồng, là không phù hợp.

[5.6] Ngoài ra, trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ, phúc thẩm, ông Nguyễn Chế H4 là người viết Giấy chuyển nhượng thửa 716 vào ngày 06/6/2000 (được bà H, ông D thừa nhận) đều xác định cụ A1 chuyển nhượng đất cho ông D, bà H; tại các Văn bản ủy quyền, Giấy xác nhận của những người con của cụ A1 gồm các ông, bà Nguyễn Thị H5, Nguyễn Chế H4, Nguyễn Chế Ph1, Nguyễn Chế Tr, Nguyễn Chế Th4, Nguyễn Chế D1 (bút lục 19, 20, 21, 22, 24, 53, 54, 55, 56, 57, 60, 76, 133, 134), đều thể hiện nội dung: *Cụ A1 chuyển nhượng đất cho ông D, bà H với giá 5.000.000 đồng.* Mặt khác, tại Biên bản làm việc ngày 25/7/2020 (bút lục 270), tại phiên tòa ngày 04/4/2022 và Đơn xin xác nhận đề ngày 30/5/2022, người làm chứng là ông Ngô C1 (tên gọi khác là Ngô Anh C1, nguyên Chủ tịch UBND xã Đ Th từ tháng 02/1998 đến tháng 7/2010), là người đã chứng thực tại Giấy chuyển nhượng đất đề ngày 06/6/2000, xác định: **Khi ông ký xác nhận thì vợ chồng ông D, bà H đã làm nhà và chung sống với nhau trước đó rồi.** Vì ông là người địa phương, hơn nữa nhà ông cách nhà vợ chồng ông D khoảng 600m – 700m, cũng trên trục đường. Ông nghĩ ông D, bà H đã kết hôn nên mới về chung sống với nhau. Theo quy định tại thời điểm đó, việc

mua bán đất của một gia đình chỉ cần vợ hoặc chồng đứng tên đều được. Hơn nữa, ông chỉ xác nhận cụ A1 được quyền chuyển nhượng đất bởi không có tranh chấp, còn thủ tục chuyển nhượng thì hai bên phải đến cơ quan địa chính để làm đầy đủ thủ tục chuyển nhượng...; tại Biên bản lấy lời khai ngày 13/9/2019 (bút lục 94, 144), ông Trần Văn Q trình bày: ... ông làm trưởng thôn từ năm 2017, trước đó ông làm địa chính xã Đ Th, ông biết ông D và bà H về sống với nhau mới mua đất của cụ A1... và tại Biên bản lấy lời khai ngày 13/9/2019 (bút lục 143), bà Phạm Thị Ch trình bày: ... bà làm công tác phụ nữ từ năm 1986 đến năm 1992, làm Chủ tịch phụ nữ xã Đ Th, năm 1995 về hưu, làm tổ trưởng tổ hòa giải, đến năm 2017 làm Chi hội phó Hội cựu chiến binh. Bà xác định ông D và bà H có sống chung với nhau, đến năm 2001 ông D và bà H mua đất làm nhà...

Từ những nhận định trên, có cơ sở xác định ông D và bà H mua chung thửa 716, nay là thửa 906 của cụ A1 với giá 5.000.000 đồng (cụ A1 bớt 500.000 đồng). Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông D. Việc bà H cho rằng một mình bà nhận chuyển nhượng của cụ A1 thửa 716 với giá 2.000.000 đồng; sau khi bà làm nhà xong vào năm 2002, bà mới quen biết tìm hiểu ông D; ông D không sống ở nhà, đất thuộc thửa 716 một ngày nào cả là không phù hợp với những nhận định trên, nên không có cơ sở chấp nhận.

[5.7] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng giá trị quyền sử dụng đất do Hội đồng định giá thực hiện vào ngày 18/8/2021 là phù hợp tại thời điểm xét xử sơ thẩm, nhưng không còn phù hợp tại thời điểm hiện nay, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét định giá lại giá trị quyền sử dụng đất, thì thấy rằng: Theo Biên bản định giá ngày 18/8/2021, Hội đồng định giá đã xác định giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường của thửa 906 là 2.200.000 đồng/m², thành tiền 330.000.000 đồng (150m² x 2.200.000 đồng/m²). Ông D không có ý kiến gì về giá. Do đó, yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự, nên không được chấp nhận.

[5.8] Tại phiên tòa, ông D thừa nhận số tiền 4.500.000 đồng nhận chuyển nhượng thửa 716 của cụ A1, thì bà H góp 2.450.000 đồng, chiếm tỉ lệ 54,5 % (làm tròn); ông góp 2.050.000 đồng, chiếm tỉ lệ 45,5% (làm tròn). Do đó, cần chia thửa 716 theo tỉ lệ, cụ thể: Bà H được nhận 179.850.000 đồng (330.000.000 đồng x 54,5%); ông D được nhận 150.150.000 đồng (330.000.000 đồng x 45,5%).

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của ông D, bà H là 385.385.000 đồng (làm tròn), (330.000.000 đồng + 55.384.560 đồng), trong đó phần của ông D là 177.842.000 đồng (làm tròn), (150.150.000 đồng + 27.692.280 đồng); phần của bà H là 207.542.000 đồng (làm tròn), (179.850.000 đồng + 27.692.280 đồng).

[5.9] Xét việc ông D yêu cầu được nhận nhà, đất và thanh toán giá trị nhà, đất cho bà H, thì thấy rằng: Bà H là phụ nữ nên điều kiện đề tạo lập chỗ ở mới sẽ khó khăn hơn ông D. Mặt khác, hiện bà H đang quản lý, sử dụng nhà, đất đang tranh chấp; gắn liền với thửa 716, có phần nhà bà H làm năm 2016, ông D không tranh chấp. Để tránh việc xáo trộn mọi sinh hoạt của bà H và thuận tiện trong

việc thi hành án, nghĩ nên tiếp tục giao nhà, đất cho bà H được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng; bà H có trách nhiệm thanh toán giá trị cho ông D số tiền 177.842.000 đồng là phù hợp, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông D.

(Phần đất bà H được quyền quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

[5.10] Thừa 716, nay là thửa 906 nguyên là thửa T Đ, hộ cụ A1 được UBND huyện M Đ cấp GCNQSDĐ vào ngày 07/12/2000 là đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, khi còn sống cụ A1 đã chuyển nhượng cho ông D, bà H; các con của cụ A1 không tranh chấp. Như nhận định trên, thửa T Đ, nay là thửa 906 thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông D và bà H. Hiện bà H đang giữ GCNQSDĐ thửa T Đ. Sau khi bà H thực hiện xong nghĩa vụ với ông D; bà H có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nộp lại GCNQSDĐ đứng tên hộ cụ A1 đối với thửa T Đ để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

[5.11] Trong thời gian Hội đồng xét xử nghị án của phiên tòa ngày 04/8/2022, bà H có Đơn yêu cầu Hội đồng xét xử tạm đình chỉ giải quyết vụ án, chờ Cơ quan cảnh sát điều tra có thẩm quyền làm rõ hành vi làm giả giấy tờ và sử dụng tài liệu giả (ông D giả chữ ký của bà để nhập khẩu vào hộ khẩu của bà, để đứng tên đăng ký công tơ điện...); làm rõ hành vi có dấu hiệu làm sai lệch tài liệu, cụ thể: Biên bản đối chất ngày 13/9/2019 được lập tại Nhà Văn hóa thôn G H, không phải tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M Đ như biên bản thể hiện; tại buổi đối chất có bà, ông D, ông H4; không có Luật sư Ph2 và Luật sư Th; sau khi lập xong Biên bản đối chất ngày 13/9/2019, thì bà, ông D, Luật sư Th, Luật sư Ph2 và cán bộ Tòa án đến tại nhà bà lập biên bản thỏa thuận giá tại nhà, đất tranh chấp nhưng văn bản lưu trong hồ sơ thể hiện ngày lập biên bản là ngày 18/9/2019, như vậy tài liệu trong hồ sơ có dấu hiệu bị sửa chữa. Xét các yêu cầu của bà H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[5.11.1] Theo Kết luận giám định số 290/KLGD-PC09 ngày 04/5/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ngãi (bút lục 217) đã kết luận: Chữ ký, chữ viết trên tài liệu cần giám định là Đơn xin bảo lãnh đứng tên Nguyễn Thị H đề ngày 25/4/2011, Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu đứng tên Nguyễn Thị H đề ngày 27/4/2011, Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu đứng tên Ngô D đề ngày 26/4/2011, Bản khai nhân khẩu đứng tên Nguyễn Thị H đề ngày 27/4/2011 với chữ viết, chữ ký trên tài liệu mẫu so sánh *không phải do cùng một người viết, ký ra* (tức không phải chữ ký, chữ viết của bà H).

[5.11.2] Ông D thừa nhận chữ ký, chữ viết trên các tài liệu cần giám định là của ông, mục đích ông và con gái của ông là chị Ngô Thị Kim H6 nhập khẩu vào hộ của bà H là để được hưởng chế độ của hộ nghèo tại thôn G H. Tuy nhiên, theo các tài liệu do Đội cảnh sát quản lý hành chính và trật tự xã hội Công an huyện M Đ cung cấp cho Tòa án thì tại thời điểm ông D và chị H6 xin nhập khẩu vào hộ của bà H, thì bà H không có hộ khẩu riêng mà vẫn chung trong hộ khẩu của cụ Nguyễn Đ1 (bút lục 158/7 – 158/11); ông D và chị H6 cùng chung hộ khẩu với cụ Ngô Thị K (bút lục 158/12 – 158/14).

[5.11.3] Ngày 26/7/2011, ông D và chị H6 có tên trong Sổ hộ khẩu do bà H đứng tên chủ hộ; đến ngày 14/5/2012, ông D đứng tên chủ hộ trong Sổ hộ khẩu cùng nhân khẩu là chị H6, không có tên bà H.

[5.11.4] Tại phiên tòa, bà H xác định bà không làm thủ tục tách khẩu từ hộ của cụ Đ1; sau khi bà làm nhà xong vào năm 2002, bà đã sử dụng điện, còn ai ký hợp đồng mua điện thì bà không biết. Do đó, việc bà H cho rằng ông D giả mạo chữ ký, nhập khẩu vào hộ của bà để đứng tên đăng ký công tơ điện là không có căn cứ, vì như nhận định trên thì ngày 26/7/2011 bà H mới đứng tên chủ hộ, trong khi đó, ông D có cung cấp cho Tòa án một số Phiếu thu tiền điện thể hiện người nộp là ông Ngô D vào các năm 2007, 2008, 2009.

[5.11.5] Việc bà H cho rằng Biên bản đối chất ngày 13/9/2019 được lập tại Nhà văn hóa thôn G H; Biên bản thỏa thuận giá tại nhà, đất tranh chấp lập ngày 13/9/2019, nhưng văn bản lưu trong hồ sơ thể hiện Biên bản đối chất ngày 13/9/2019 được lập tại Tòa án nhân dân huyện M Đ; Biên bản thỏa thuận giá được lập ngày 18/9/2019, thì thấy rằng: Trường hợp có căn cứ xác định Biên bản đối chất ngày 13/9/2019 được lập tại Nhà văn hóa thôn G H, không phải tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M Đ thì Tòa án cấp sơ thẩm chỉ vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 98 Bộ luật tố tụng dân sự là không có xác nhận của UBND hoặc Công an cấp xã nơi lập biên bản; Biên bản thỏa thuận giá không thể hiện đúng ngày lập, thì cũng không làm thay đổi bản chất sự việc. Mặt khác, sau khi Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án số 29/2020/HNGĐ-ST ngày 31/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện M Đ. Khi thụ lý lại vụ án, Tòa án nhân dân huyện M Đ đã thành lập Hội đồng định giá để định giá lại tài sản tranh chấp vào ngày 18/8/2021, không sử dụng Biên bản thỏa thuận giá nói trên để làm cơ sở giải quyết vụ án, nên không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, trong đó có bà H. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận các yêu cầu của bà H.

[5.12] Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 1959/QĐKNPT-VKS ngày 21/10/2021 của Viện trưởng VKSND tỉnh Quảng Ngãi về phần án phí đối với bản án sơ thẩm là chính xác. Tuy nhiên, theo các tài liệu do Tòa án cấp phúc thẩm thu thập, có cơ sở xác định thửa 906 là tài sản chung của ông D, bà H nên kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Quảng Ngãi không còn phù hợp. Tại phiên tòa, đại diện VKSND tỉnh Quảng Ngãi đã rút kháng nghị, Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ xét xử phúc thẩm.

[5.13] Theo kết quả đo đạc thực tế của Trung tâm trắc địa và quan trắc môi trường Quảng Ngãi ngày 04/5/2018 thì thửa 906 có diện tích 187,5m², tăng 37,5m² so với GCNQSDĐ do UBND huyện M Đ cấp cho hộ cụ A1 đối với thửa T Đ. Phần diện tích đất tăng thêm này, UBND huyện M Đ đề nghị không xem xét giải quyết trong vụ án này và ông D, bà H cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[6] Về chi phí tố tụng khác: Do sửa bản án sơ thẩm, nên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng khác được xác định lại như sau:

[6.1] Về chi phí giám định: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H phải chịu 1.800.000 đồng. Bà H kháng cáo, tuy nhiên tại phiên tòa, bà H rút kháng cáo. Xét

việc bà H rút một phần kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ xét xử phần kháng cáo bà H đã rút theo quy định tại khoản 3 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6.2] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng cộng 2.500.000 đồng. Tại khoản 3 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn....* Do đó, ông D phải chịu toàn bộ, nhưng ông D đã tạm nộp 1.000.000 đồng, bà H đã tạm nộp 1.500.000 đồng, nên ông D có trách nhiệm thanh toán lại cho bà H 1.500.000 đồng.

[7] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm, nên nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại như sau:

[7.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự: Ông D phải chịu 8.892.000 đồng (làm tròn), (177.842.000 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.125.000 đồng theo Biên lai số 0003899 ngày 25/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M Đ. Ông D còn phải nộp 5.767.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà H phải chịu 10.377.000 đồng (làm tròn), (207.542.000 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0005983 ngày 02/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M Đ. Bà H còn phải nộp 10.077.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[7.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông D, bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Hoàn trả lại cho bà H và ông D, mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000023 ngày 28/10/2021 và số 0000021 ngày 27/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

[8] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp với một phần nhận định trên, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[9] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với nhận định trên, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28, Điều 147, 148, 157, 161, 165, 289, 295, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, 16 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 230, 238 của Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 215, 224 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 208, 209, 219 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định số 1959/QĐKNPT-VKS ngày 21/10/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kháng nghị phúc thẩm đối với bản án dân sự sơ thẩm số 39/2021/HNGĐ-ST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo bà Nguyễn Thị H đã rút đối với số tiền 1.800.000 đồng chi phí giám định.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Ngô D; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là bà Nguyễn Thị H.

3.1. Xác định thửa đất số 906, tờ bản đồ số 15, xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi và $\frac{1}{2}$ ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 2001 gắn liền với thửa đất số 906, tờ bản đồ số 15, xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi, tổng trị giá 385.385.000 đồng là tài sản chung của ông Ngô D và bà Nguyễn Thị H.

3.2. Xác định $\frac{1}{2}$ ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 2016 gắn liền với thửa đất số 906, tờ bản đồ số 15, xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi, trị giá 55.384.560 đồng là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị H.

3.3. Bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng ngôi nhà cấp 4, diện tích 74,844m² gắn liền với thửa đất số 906, tờ bản đồ số 15, xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp phần đất bà H đang quản lý, sử dụng nhưng chưa được Nhà nước công nhận, có số đo 06m; phía Tây giáp đường đi, có số đo 06m; phía Nam giáp phần diện tích đất bà H đang quản lý nhưng chưa được nhà nước công nhận, có số đo 25m; phía Bắc giáp thửa đất số 853, tờ bản đồ số 15, xã Đ Th, có số đo 25m. Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán cho ông Ngô D số tiền 177.842.000 đồng (*một trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi hai ngàn*).

(Phần đất bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

4. Sau khi bà Nguyễn Thị H thực hiện xong nghĩa vụ với ông Ngô D, bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện M Đ cấp cho hộ cụ Võ Thị A1 đối với thửa T Đ, diện tích 150m² tại xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 07/12/2000 để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

5. Đối với các tài sản khác gắn liền với thửa đất số 906, tờ bản đồ số 15, xã Đ Th, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi, ông Ngô D và bà Nguyễn Thị H không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

6. Về chi phí tố tụng khác:

6.1. Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 1.800.000 đồng (*một triệu, tám trăm ngàn*). Bà Nguyễn Thị H đã nộp và đã chi xong.

6.2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng cộng 2.500.000 đồng (*hai triệu, năm trăm ngàn*), ông Ngô D phải chịu nhưng ông Ngô D đã tạm nộp 1.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H đã tạm nộp 1.500.000 đồng, nên ông Ngô D có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị H 1.500.000 đồng (*một triệu, năm trăm ngàn*).

7. Về án phí:

7.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Ngô D phải chịu 8.892.000 đồng (*tám triệu, tám trăm chín mươi hai ngàn*) án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.125.000 đồng (*ba triệu, một trăm hai mươi lăm ngàn*) theo Biên lai số 0003899 ngày 25/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M Đ. Ông Ngô D còn phải nộp 5.767.000 đồng (*năm triệu, bảy trăm sáu mươi bảy ngàn*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 10.377.000 đồng (*mười triệu, ba trăm bảy mươi bảy ngàn*) án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn*) theo Biên lai số 0005983 ngày 02/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M Đ. Bà Nguyễn Thị H còn phải nộp 10.077.000 đồng (*mười triệu, bảy mươi bảy ngàn*) án phí dân sự sơ thẩm.

7.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ngô D và bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Ngô D và bà Nguyễn Thị H, mỗi người 300.000 đồng (*ba trăm ngàn*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000023 ngày 28/10/2021 và số 0000021 ngày 27/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện M Đ;
- Chi cục THADS huyện M Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trịnh Thị Thu Lan